

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2002/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 68/2002/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 7 NĂM 2002 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*

NGHỊ ĐỊNH :

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, bao gồm kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau; công nhận việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 2. Bảo vệ quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân, quan hệ giữa cha mẹ và con, quan hệ nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, được xác lập hoặc công nhận theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị định này, được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi nhằm mục đích mua bán, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Nghiêm cấm hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi nhằm mục đích kiếm lời dưới mọi hình thức.

Điều 3. Thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

1. ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp xã) ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Chương V của Nghị định này.

3. Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam) thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài theo quy định của Nghị định này, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước tiếp nhận.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Trong trường hợp Nghị định này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam; trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Điều 6. Yêu cầu hợp pháp hoá lãnh sự, công chứng bản dịch giấy tờ

1. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi theo quy định tại Nghị định này phải được Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao hợp pháp hoá, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Nghị định này.

Giấy tờ do Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam cấp cho công dân nước đó để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi tại Việt Nam được miễn hợp pháp hoá lãnh sự trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc áp dụng nguyên tắc này.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 67 của Nghị định này.

Điều 7. Lưu trữ hồ sơ và ghi chú việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi, hồ sơ ghi chú việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi phải được bảo quản và lưu trữ theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch và pháp luật về lưu trữ.

2. Trong trường hợp việc đăng ký hoặc ghi chú vào sổ đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ngay sau khi thực hiện việc ghi vào sổ đăng ký, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam hoặc nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam, để theo dõi, ghi chú hoặc ghi chú tiếp vào sổ hộ tịch của ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

3. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi theo quy định tại Nghị định này vào 02 sổ gốc (đăng ký kép) và có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này; định kỳ gửi về nước 01 sổ gốc để Bộ Ngoại giao lưu trữ và thực hiện việc cấp bản sao theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 8. Lệ phí

Người xin đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi; người xin ghi chú vào sổ đăng ký việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi đã được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp lệ phí hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người nước ngoài* là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.
2. *Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam* là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.
3. *Công dân nước ngoài* là người có quốc tịch nước ngoài; quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
4. *Người không quốc tịch* là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.
5. *Khu vực biên giới* bao gồm các xã, phường, thị trấn của Việt Nam có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
6. *Khu vực biên giới với Việt Nam* bao gồm các đơn vị hành chính của các nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Căm-pu-chia tương đương với xã, phường, thị trấn của Việt Nam, có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền với Việt Nam.

Chương 2:

KẾT HÔN

Điều 10. Điều kiện kết hôn

1. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; người nước ngoài còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn, nếu việc kết hôn được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.
2. Trong việc kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn; ngoài ra, còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

Điều 11. Nghi thức kết hôn

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam hoặc khoản 4 Điều 19 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được công nhận là vợ chồng.

Điều 12. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú, nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa người đó với người nước ngoài.

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam xin kết hôn với nhau thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của một trong hai bên đương sự thực hiện đăng ký việc kết hôn.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú tại nước đó.

MỤC 1: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 13. Hồ sơ đăng ký kết hôn

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, có xác nhận chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, của cơ quan có thẩm quyền về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng;

Đối với người nước ngoài, việc xác nhận người đó không có vợ hoặc không có chồng có thể bằng một văn bản riêng. Trong trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc xác nhận vào Tờ khai hoặc cấp loại giấy này thì có thể thay thế bằng việc xác nhận lời tuyên thệ của đương sự về việc không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật nước đó.

b) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình;

c) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (đối với người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam ở nước ngoài);

d) Bản sao Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam);

đ) Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, đương sự còn phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:

a) Đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý

ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó;

b) Đối với người trước đây có vợ hoặc có chồng nhưng đã ly hôn thì phải nộp bản sao bản án, quyết định cho ly hôn đã có hiệu lực pháp luật;

Trong trường hợp bản án, quyết định cho ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài thuộc loại phải ghi chú vào sổ theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch thì bản án, quyết định đó phải được ghi chú trước khi nộp hồ sơ.

c) Đối với người trước đây có vợ hoặc có chồng nhưng người vợ hoặc người chồng đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì phải nộp bản sao Giấy chứng tử của người vợ hoặc người chồng đó.

3. Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại Sở Tư pháp, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam; lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 14. Thủ tục nộp, nhận hồ sơ

1. Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên đương sự phải có mặt. Trong trường hợp có lý do khách quan mà một bên không thể có mặt được thì phải có đơn xin vắng mặt và ủy quyền cho bên kia đến nộp hồ sơ. Không chấp nhận việc nộp hồ sơ đăng ký kết hôn qua người thứ ba.

2. Khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn đương sự hoàn thiện hồ sơ.

Điều 15. Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam là 30 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp có yêu cầu cơ quan Công an xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 20 ngày.

Thời hạn 30 ngày cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Trong trường hợp có yêu cầu cơ quan hữu quan ở trong nước xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 45 ngày.

Điều 16. Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của bên đương sự là công dân Việt Nam, nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam niêm yết việc kết hôn đó. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy

tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các bên đương sự;

c) Báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn.

2. Trong trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an thì Sở Tư pháp có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn gửi cơ quan Công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, cơ quan Công an tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tổ chức Lễ đăng ký kết hôn, ghi vào sổ đăng ký việc kết hôn và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 17. Lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Sở Tư pháp. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Sở Tư pháp chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Sở Tư pháp ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Sở Tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

Điều 18. Từ chối đăng ký kết hôn

1. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên đương sự chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam;

b) Bên đương sự là người nước ngoài chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch);

c) Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

d) Có sự lừa dối, cưỡng ép kết hôn;

đ) Một hoặc cả hai bên đương sự là người đang có vợ, đang có chồng;

e) Một hoặc cả hai bên đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự;

g) Các đương sự là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;

h) Các đương sự đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;

i) Các đương sự cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ).

2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn là giả tạo, không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 19. Đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các bên đương sự;

c) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trong trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an, Tư pháp hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh gửi cơ quan hữu quan ở trong nước đề nghị xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, cơ quan hữu quan ở trong nước tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

4. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

5. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 4 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do

Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

MỤC 2: CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN, LY HÔN ĐÃ ĐƯỢC TIẾN HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Công nhận việc kết hôn, ly hôn đã được tiến hành ở nước ngoài

1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc công nhận việc kết hôn đó là có lợi cho việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì hôn nhân đó cũng được công nhận tại Việt Nam.

2. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam, nếu không có đơn yêu cầu không công nhận việc ly hôn đó tại Việt Nam.

3. Việc công nhận kết hôn quy định tại khoản 1 Điều này, việc công nhận ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

MỤC 3: HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KẾT HÔN

Điều 21. Nguyên tắc hoạt động hỗ trợ kết hôn

Hoạt động hỗ trợ kết hôn theo quy định tại Nghị định này phải tuân thủ nguyên tắc nhân đạo, phi lợi nhuận. Nghiêm cấm hoạt động kinh doanh dịch vụ môi giới kết hôn hoặc lợi dụng việc hỗ trợ kết hôn nhằm mua bán phụ nữ, xâm phạm tinh dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 22. Điều kiện thành lập Trung tâm hỗ trợ kết hôn

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên (sau đây gọi là Tổ chức chủ quản) có đủ các điều kiện sau đây được thành lập Trung tâm hỗ trợ kết hôn:

1. Có chương trình, kế hoạch hoạt động nhân đạo, phi lợi nhuận nhằm hỗ trợ việc kết hôn.
2. Có địa điểm, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho hoạt động của Trung tâm.
3. Có nhân lực bảo đảm cho hoạt động của Trung tâm.
4. Người dự kiến đứng đầu Trung tâm hỗ trợ kết hôn phải là người có đạo đức tốt, có tâm huyết hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, không có tiền án.

Điều 23. Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn

1. Trung tâm hỗ trợ kết hôn phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của Trung tâm. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký hoạt động theo mẫu quy định;
- b) Bản sao Quyết định thành lập Trung tâm của Tổ chức chủ quản;

c) Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định, Phiếu lý lịch tư pháp của người dự kiến đứng đầu Trung tâm;

d) Giấy tờ chứng minh về địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm;

đ) Dự kiến chương trình, kế hoạch hoạt động hỗ trợ việc kết hôn theo nguyên tắc nhân đạo, phi lợi nhuận.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp hoặc từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hỗ trợ kết hôn. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Tổ chức chủ quản đã thành lập Trung tâm.

3. Giấy đăng ký hoạt động có thời hạn 05 năm và có thể được gia hạn; thời gian mỗi lần gia hạn không quá 05 năm. Giấy đăng ký hoạt động cấp cho Trung tâm hỗ trợ kết hôn có các nội dung chính sau đây:

a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Tổ chức chủ quản và của Trung tâm;

b) Họ tên người đứng đầu Trung tâm;

c) Nội dung hoạt động của Trung tâm;

d) Thời hạn hoạt động của Trung tâm;

đ) Việc gia hạn, thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm hỗ trợ kết hôn

1. Trung tâm hỗ trợ kết hôn có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Trung tâm hỗ trợ kết hôn có quyền:

a) Giới thiệu, giúp đỡ công dân Việt Nam và người nước ngoài tìm hiểu các vấn đề về hoàn cảnh cá nhân, gia đình, xã hội của các bên, phong tục, tập quán và các vấn đề khác có liên quan mà các bên yêu cầu; tạo điều kiện thuận lợi để họ tiến tới hôn nhân tự nguyện, bình đẳng, tiến bộ, một vợ một chồng;

b) Giúp đỡ các bên hoàn tất hồ sơ đăng ký kết hôn;

c) Được nhận thù lao để trang trải chi phí hoạt động theo mức do Tổ chức chủ quản quy định cụ thể, bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận; được thanh toán tiền tàu xe đi lại, tiền lưu trú và các chi phí thực tế hợp lý khác theo thỏa thuận với đương sự;

d) Được đề nghị gia hạn hoạt động, thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm hỗ trợ kết hôn có nghĩa vụ:

a) Tiến hành các hoạt động theo đúng nội dung ghi trong Giấy đăng ký hoạt động;

b) Công bố công khai và thu đúng quy định của Tổ chức chủ quản về mức thù lao để trang trải chi phí hoạt động, bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận;

c) Giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời tư của các bên theo quy định của pháp luật;

- d) Báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động và Tổ chức chủ quản về hoạt động của Trung tâm; báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải thích về những vấn đề liên quan đến hoạt động của Trung tâm khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động và các cơ quan khác có thẩm quyền về hoạt động của Trung tâm;
- e) Chịu sự kiểm tra, quản lý chặt chẽ, thường xuyên của Tổ chức chủ quản;
- g) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật;
- h) Gửi báo cáo quyết toán tình hình thu, chi tài chính liên quan đến hoạt động hỗ trợ kết hôn cho Tổ chức chủ quản và Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Gia hạn hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn

1. Trung tâm hỗ trợ kết hôn chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định này được gia hạn hoạt động. Chậm nhất 03 tháng trước khi Giấy đăng ký hoạt động hết hạn, nếu có yêu cầu gia hạn hoạt động thì Tổ chức chủ quản phải có văn bản đề nghị gia hạn gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động của Trung tâm, kèm theo Giấy đăng ký hoạt động và bản báo cáo về tình hình hoạt động của Trung tâm trong thời gian đã được cấp Giấy đăng ký hoạt động, có xác nhận của Tổ chức chủ quản.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định cho gia hạn hoặc từ chối gia hạn Giấy đăng ký hoạt động.

Trường hợp cho gia hạn, Sở Tư pháp ghi trực tiếp việc gia hạn vào Giấy đăng ký hoạt động và đóng dấu xác nhận. Trường hợp từ chối gia hạn, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Tổ chức chủ quản có văn bản đề nghị.

Điều 26. Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn

1. Trong trường hợp Trung tâm hỗ trợ kết hôn có sự thay đổi về tên gọi, địa điểm đặt trụ sở thì phải có văn bản đề nghị ghi chú thay đổi, kèm theo Giấy đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị ghi chú thay đổi, Sở Tư pháp ghi trực tiếp nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm và đóng dấu xác nhận.

2. Trong trường hợp có yêu cầu thay đổi người đứng đầu Trung tâm hỗ trợ kết hôn hoặc nội dung hoạt động của Trung tâm thì Tổ chức chủ quản phải có văn bản đề nghị thay đổi, trong đó nêu rõ mục đích, nội dung và lý do thay đổi, kèm theo Giấy đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động của Trung tâm. Nếu thay đổi người đứng đầu Trung tâm thì kèm theo văn bản đề nghị thay đổi còn phải có Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định và Phiếu lý lịch tư pháp của người dự kiến thay thế.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp xem xét, quyết định cho thay đổi hoặc từ chối thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động.

Trường hợp cho thay đổi, Sở Tư pháp ghi trực tiếp nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động và đóng dấu xác nhận. Trường hợp từ chối thay đổi, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Tổ chức chủ quản có văn bản đề nghị.

Điều 27. Chấm dứt hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn

1. Trung tâm hỗ trợ kết hôn chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức chủ quản quyết định giải thể Trung tâm trước thời hạn hoặc hết thời hạn hoạt động của Trung tâm theo Giấy đăng ký hoạt động mà không có đề nghị gia hạn;
- b) Hết thời hạn hoạt động theo Giấy đăng ký hoạt động mà không được Sở Tư pháp cho gia hạn;
- c) Bị tước quyền sử dụng không thời hạn Giấy đăng ký hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Tổ chức chủ quản phải có văn bản thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn gửi Sở Tư pháp nơi Trung tâm đăng ký hoạt động, chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động của Trung tâm. Trung tâm hỗ trợ kết hôn phải nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động trước đây.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp hoặc cơ quan khác có thẩm quyền phải gửi cho Tổ chức chủ quản văn bản từ chối gia hạn hoặc quyết định tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, chậm nhất 30 ngày trước ngày Trung tâm hỗ trợ kết hôn bị buộc chấm dứt hoạt động.

4. Trước ngày chấm dứt hoạt động, Trung tâm hỗ trợ kết hôn có trách nhiệm thanh toán xong mọi khoản nợ (nếu có) với tổ chức, cá nhân khác và giải quyết xong mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động; báo cáo bằng văn bản cho Tổ chức chủ quản và Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động trước đây.

Chương 3:

NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 28. Điều kiện nhận cha, mẹ, con

1. Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau theo quy định của Nghị định này chỉ được tiến hành, nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp đơn yêu cầu, tự nguyện và không có tranh chấp.

2. Trong trường hợp con chưa thành niên thì mẹ hoặc cha làm thủ tục nhận cha hoặc mẹ cho con. Nếu con chưa thành niên nhưng đã từ đủ chín tuổi trở lên thì việc xin nhận cha hoặc mẹ cho con còn phải có sự đồng ý của bản thân người con đó.

3. Trong trường hợp người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của mẹ hoặc cha người đó. Nếu người được nhận là con chưa thành niên nhưng đã từ đủ chín tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của bản thân người đó.

4. Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha.

Điều 29. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con; việc công dân Việt Nam xin nhận người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của bên công dân Việt Nam công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam cư trú tại nước đó là cha, mẹ, con.

Điều 30. Hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn xin nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;
- b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam ở nước ngoài) của người nhận và người được nhận là cha, mẹ, con;
- c) Bản sao Giấy khai sinh của người được nhận là con trong trường hợp xin nhận con; của người nhận cha, mẹ trong trường hợp xin nhận cha, mẹ;
- d) Giấy tờ, tài liệu hoặc chứng cứ (nếu có) để chứng minh giữa người nhận và người được nhận có quan hệ cha, mẹ, con;
- đ) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (đối với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước); Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của người được nhận là cha, mẹ, con.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Sở Tư pháp, nếu thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh; nộp tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, nếu thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con thuộc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 31. Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con

Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con là 45 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp cần xác minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 hoặc điểm b khoản 1 Điều 33 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 20 ngày.

Điều 32. Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- a) Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con đó. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc xin nhận cha, mẹ, con thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp.
- b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết;
- c) Báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con, nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện xin nhận cha, mẹ, con thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự, ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người gửi đơn yêu cầu.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, Sở Tư pháp tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự và ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Điều 33. Trình tự giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết;

c) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện xin nhận cha, mẹ, con thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho người gửi đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự và ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Điều 34. Công nhận việc nhận cha, mẹ, con đã được tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Bản án, quyết định của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài về việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài được công nhận tại Việt Nam. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương 4:

NUÔI CON NUÔI

Điều 35. Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi

1. Việc cho, nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được thực hiện trên tinh thần nhân đạo, nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em.

Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi nhằm mục đích bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

2. Việc cho người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em có quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là trẻ em Việt Nam) làm con nuôi được xem xét giải quyết, nếu Việt Nam và nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú đã ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi.

Việc cho người nước ngoài thường trú tại nước chưa ký kết hoặc chưa cùng gia nhập với Việt Nam điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được xem xét giải quyết, nếu xin đích danh trẻ em thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Nghị định này.

Điều 36. Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi

1. Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi phải là trẻ em từ mười lăm tuổi trở xuống. Trẻ em trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là trẻ em tàn tật hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Trẻ em chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng. Vợ chồng phải là những người khác giới có quan hệ hôn nhân.

2. Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi bao gồm:

a) Trẻ em đang sống ở các cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam.

b) Trẻ em đang sống tại gia đình, nếu thuộc trường hợp là trẻ em mồ côi, tàn tật hoặc có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi.

Điều 37. Điều kiện đối với người xin nhận con nuôi

1. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam và pháp luật của nước nơi người đó thường trú.

Công dân Việt Nam xin nhận trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam và pháp luật của nước mà trẻ em đó có quốc tịch.

2. Trong trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi thì mỗi người đều phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Xác lập việc nuôi con nuôi

Việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; việc công dân Việt Nam xin nhận trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Việc nuôi con nuôi mà không được đăng ký thì không được thừa nhận.

MỤC 1: THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI VIỆT NAM

Điều 39. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở nuôi dưỡng trẻ em thực hiện đăng ký việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng đó làm con nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha mẹ đẻ của trẻ em thực hiện đăng ký việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam đang sống tại gia đình làm con nuôi. Nếu cha mẹ đẻ của trẻ em có nơi thường trú khác nhau thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người cha hoặc người mẹ đẻ đang nuôi dưỡng trẻ em đó thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi.

Trong trường hợp trẻ em đang sống với người giám hộ thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người giám hộ của trẻ em đó thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Trong trường hợp cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký tạm trú có thời hạn của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em đó thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Điều 40. Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi

1. Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi trong trường hợp xin đích danh trẻ em là 120 ngày, kể từ ngày Cơ quan con nuôi quốc tế của Việt Nam thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Cơ quan con nuôi quốc tế) nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người xin nhận con nuôi. Trong trường hợp phải yêu cầu cơ quan Công an xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 30 ngày.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em và phải qua thủ tục giới thiệu trẻ em quy định tại Điều 51 của Nghị định này thì thời hạn trên được tính kể từ ngày Cơ quan con nuôi quốc tế nhận được văn bản trả lời đồng ý của người xin nhận con nuôi về trẻ em được giới thiệu.

2. Thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm thời gian quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

Điều 41. Hồ sơ của người xin nhận con nuôi

1. Hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo mẫu quy định;

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

c) Giấy phép còn giá trị do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp, cho phép người đó nhận con nuôi. Nếu nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú không cấp loại giấy phép này thì thay thế bằng giấy xác nhận có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó;

d) Giấy xác nhận do tổ chức y tế có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận người đó có sức khỏe, không bị mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

đ) Giấy tờ xác nhận về tình hình thu nhập của người xin nhận con nuôi, chứng minh người đó bảo đảm việc nuôi con nuôi;

e) Phiếu lý lịch tư pháp của người xin nhận con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ, nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Điều 42. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ của người xin nhận con nuôi

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Cơ quan con nuôi quốc tế kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì Cơ quan con nuôi quốc tế thông báo cho người xin nhận con nuôi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Nếu xét thấy hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm:

a) Phân loại hồ sơ, ghi vào sổ theo dõi;

b) Gửi công văn cho Sở Tư pháp để hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em làm hồ sơ của trẻ em, nếu người xin nhận con nuôi xin đích danh trẻ em làm con nuôi;

c) Gửi công văn, kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để tiến hành thủ tục giới thiệu trẻ em theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này, nếu người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi.

Điều 43. Trình tự chuẩn bị hồ sơ của trẻ em được xin đích danh

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế, Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng trẻ em (nếu trẻ em được xin đích danh từ cơ sở nuôi dưỡng) hoặc cha mẹ, người giám hộ của trẻ em (nếu trẻ em được xin đích danh từ gia đình) làm hồ sơ của trẻ em, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, nếu đồng ý cho trẻ em làm con nuôi thì người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em có trách nhiệm hoàn tất 04 bộ hồ sơ của trẻ em và nộp cho Sở Tư pháp.

Điều 44. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi

1. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây :

a) Bản sao Giấy khai sinh của trẻ em;

b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế từ cấp huyện trở lên về tình trạng sức khỏe của trẻ em, trong đó ghi rõ tình trạng đặc biệt, nếu có;

d) Hai ảnh màu của trẻ em, chụp toàn thân cỡ 10 x 15 cm hoặc 9 x 12 cm.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi còn phải có giấy tờ tương ứng sau đây:

a) Biên bản xác nhận về việc trẻ em bị bỏ rơi, nếu trẻ em đó có nguồn gốc bị bỏ rơi;

b) Biên bản xác nhận về việc trẻ em bị bỏ lại cơ sở y tế, nếu trẻ em đó có nguồn gốc bị bỏ lại cơ sở y tế;

c) Bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em, nếu cha, mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết;

d) Bản sao bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án tuyên bố cha, mẹ đẻ của trẻ em mất năng lực hành vi dân sự, nếu cha, mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự;

đ) Giấy đồng ý làm con nuôi của bản thân trẻ em, nếu trẻ em được nhận làm con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên (giấy này có thể ghi chung vào giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này);

e) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc giấy đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em, nếu thuộc trường hợp trẻ em đang sống tại gia đình được xin đích danh làm con nuôi.

3. Sau khi đã được thông báo và nhận thức một cách rõ ràng về hệ quả pháp lý của việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, những người sau đây có quyền ký giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi:

a) Người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng có quyền đồng ý cho trẻ em đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em còn cha, mẹ đẻ thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ đẻ của trẻ em đó, trừ trường hợp trẻ em đó có nguồn gốc bị bỏ rơi, bị bỏ lại cơ sở y tế hoặc khi trẻ em đó được đưa vào cơ sở nuôi dưỡng đã có giấy của cha mẹ đẻ đồng ý cho con làm con nuôi hoặc cha mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự.

b) Cha mẹ đẻ có quyền đồng ý cho trẻ em đang sống tại gia đình làm con nuôi. Nếu cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần sự đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự đồng ý của người giám hộ của trẻ em đó.

Điều 45. Thủ tục thẩm tra hồ sơ của trẻ em tại địa phương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của trẻ em, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Kiểm tra toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ của trẻ em; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Thẩm tra về tính hợp pháp của toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ của trẻ em;

c) Xác minh, làm rõ về nguồn gốc của trẻ em;

d) Gửi văn bản báo cáo, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

2. Trong trường hợp xét thấy trẻ em có nguồn gốc không rõ ràng hoặc có vấn đề khác trong hồ sơ của trẻ em cần xác minh chức năng của cơ quan Công an thì Sở Tư pháp có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em gửi cơ quan Công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, cơ quan Công an có trách nhiệm xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

Điều 46. Thủ tục kiểm tra hồ sơ của trẻ em tại Cơ quan con nuôi quốc tế

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo của Sở Tư pháp và hồ sơ của trẻ em, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm :

1. Kiểm tra lại toàn bộ các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ của trẻ em.

2. Gửi công văn nêu rõ ý kiến của mình, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp, nếu xét thấy hồ sơ của trẻ em đã đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Nghị định này và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

3. Thông báo cho Sở Tư pháp đề yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho trẻ em, nếu xét thấy hồ sơ của trẻ em chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

Điều 47. Hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Cơ quan con nuôi quốc tế, kèm theo hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Sở Tư pháp thông báo cho người xin nhận con nuôi đến Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp, người xin nhận con nuôi phải có mặt tại Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Nếu vì lý do khách quan mà người xin nhận con nuôi không thể có mặt trong thời gian đó thì phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp cho gia hạn, thời gian gia hạn không quá 60 ngày.

Người xin nhận con nuôi phải nộp lệ phí và làm bản cam kết về việc thông báo định kỳ 06 tháng một lần (theo mẫu quy định) cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan con nuôi quốc tế về tình hình phát triển của con nuôi trong ba năm đầu tiên, sau đó mỗi năm tiếp theo thông báo một lần cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người xin nhận con nuôi nộp lệ phí và ký bản cam kết thông báo tình hình phát triển của con nuôi, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em và 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi.

Điều 48. Quyết định cho nhận con nuôi

1. Việc quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được tiến hành sau khi đã hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này và người xin nhận con nuôi đang có mặt tại Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ kèm theo, nếu xét thấy việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này và là biện pháp bảo đảm lợi ích của trẻ em đó, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối cho nhận con nuôi thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người xin nhận con nuôi và Cơ quan con nuôi quốc tế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 49. Giao nhận con nuôi

1. Sở Tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà người xin nhận con nuôi có yêu cầu khác về thời gian.

2. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp; trẻ em được nhận làm con nuôi; bên nhận là cha, mẹ nuôi; bên giao là đại diện cơ sở nuôi

dưỡng, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha, mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ gia đình.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi đầy đủ trong Biên bản giao nhận con nuôi theo mẫu quy định, có chữ ký của bên nhận, bên giao và đại diện Sở Tư pháp.

3. Đại diện Sở Tư pháp ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Quyết định cho các bên.

Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và Biên bản giao nhận con nuôi được làm thành 04 bản chính: 01 bản trao cho bên nhận, 01 bản trao cho bên giao, 01 bản lưu tại Sở Tư pháp và 01 bản gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

4. Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi có hiệu lực kể từ ngày tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Việc cấp bản sao Quyết định từ sổ gốc do Sở Tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

5. Sở Tư pháp trao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi.

6. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế các giấy tờ sau đây để theo dõi chung:

a) Một bản chính Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

b) Một bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;

c) Một bản chính giấy cam kết thông báo về tình hình phát triển của con nuôi;

d) Các giấy tờ liên quan khác, nếu có, trừ các giấy tờ đã có trong hồ sơ của trẻ em và của người xin nhận con nuôi.

Điều 50. Từ chối đăng ký việc xin nhận con nuôi

Việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

1. Người xin nhận con nuôi không đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

2. Trẻ em được nhận làm con nuôi không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

3. Có căn cứ để khẳng định việc xin nhận con nuôi là nhằm mục đích mua bán trẻ em, bóc lột sức lao động của trẻ em, xâm phạm tình dục đối với trẻ em hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

Điều 51. Trình tự giới thiệu và giải quyết cho trẻ em làm con nuôi trong trường hợp xin không đích danh

1. Trong trường hợp người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi thì Cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp nơi người xin nhận con nuôi có nguyện vọng để xem xét giới thiệu trẻ em.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế, Sở Tư pháp có công văn đề nghị cơ sở nuôi dưỡng xác định trẻ em có đủ điều kiện, phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi để giới thiệu làm con nuôi và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm xác định trẻ em để giới thiệu làm con nuôi và có công văn trả lời kết quả cho Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở Tư pháp, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm thông báo cho người xin nhận con nuôi về kết quả việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan con nuôi quốc tế, người xin nhận con nuôi phải trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế về việc đồng ý hay không đồng ý nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi. Nếu người xin nhận con nuôi đồng ý thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn đề nghị Sở Tư pháp hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng làm hồ sơ của trẻ em.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn thông báo cho Sở Tư pháp để Sở Tư pháp thông báo lại cho cơ sở nuôi dưỡng.

5. Trình tự chuẩn bị hồ sơ của trẻ em, giấy tờ trong hồ sơ; thủ tục thẩm tra hồ sơ của trẻ em tại địa phương, tại Cơ quan con nuôi quốc tế; việc hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi, quyết định cho nhận con nuôi và giao nhận con nuôi được thực hiện theo các quy định từ Điều 43 đến Điều 50 của Nghị định này.

MỤC 2: THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN NGOẠI GIAO, LÃNH SỰ VIỆT NAM

Điều 52. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi

Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chỉ giải quyết cho người nước ngoài thường trú tại nước tiếp nhận xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú tại nước đó làm con nuôi theo trình tự, thủ tục quy định tại Mục này, nếu trẻ em đó hiện tại không có hộ khẩu thường trú ở trong nước. Trong trường hợp trẻ em Việt Nam được xin nhận làm con nuôi hiện có hộ khẩu thường trú ở trong nước thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi theo quy định tại Mục 1 của Chương này.

Điều 53. Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi

Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam là 120 ngày, kể từ ngày Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp phải yêu cầu cơ quan hữu quan ở trong nước xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 45 ngày.

Điều 54. Hồ sơ xin nhận con nuôi

1. Hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây:

a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 41; điểm a và điểm d khoản 1 Điều 44 của Nghị định này;

b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha mẹ đẻ của trẻ em đó. Trong trường hợp cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần giấy đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy đồng ý của người giám hộ của trẻ em đó;

- c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của nước nơi trẻ em được xin nhận làm con nuôi cư trú về tình trạng sức khỏe của trẻ em, trong đó ghi rõ tình trạng đặc biệt, nếu có;
- d) Bản cam kết của người xin nhận con nuôi về việc thông báo định kỳ 06 tháng một lần (theo mẫu quy định) cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam và Cơ quan con nuôi quốc tế về tình trạng phát triển của con nuôi trong ba năm đầu tiên, sau đó mỗi năm tiếp theo thông báo một lần cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi;
- đ) Giấy tờ chứng minh việc cư trú của trẻ em Việt Nam tại nước ngoài.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi còn phải có giấy tờ tương ứng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 44 của Nghị định này.

3. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ nộp cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 55. Thủ tục thẩm tra hồ sơ xin nhận con nuôi

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

- a) Thẩm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ;
- b) Xác minh, làm rõ về nguồn gốc của trẻ em;

2. Trong trường hợp xét thấy trẻ em có nguồn gốc không rõ ràng hoặc có vấn đề khác trong hồ sơ cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh gửi cơ quan hữu quan ở trong nước đề nghị xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, cơ quan Công an hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước có trách nhiệm xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 56. Quyết định cho nhận con nuôi và giao nhận con nuôi

1. Nếu xét thấy việc xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này và là biện pháp bảo đảm lợi ích của trẻ em đó thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi. Trong trường hợp từ chối cho nhận con nuôi thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho người xin nhận con nuôi, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Việc giao nhận con nuôi được tiến hành trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà người xin nhận con nuôi có yêu cầu khác về thời gian.

3. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, với sự có mặt của đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam; trẻ em được nhận làm con nuôi; bên nhận là cha, mẹ nuôi; bên giao là cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em đó.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi đầy đủ trong Biên bản giao nhận con nuôi theo mẫu quy định, có chữ ký của bên nhận, bên giao và đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

4. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Quyết định cho các bên.

Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và Biên bản giao nhận con nuôi được làm thành 04 bản chính: 01 bản trao cho bên nhận, 01 bản trao cho bên giao, 01 bản lưu tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam và 01 bản gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

5. Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi có hiệu lực kể từ ngày tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Việc cấp bản sao Quyết định từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

6. Sau khi hoàn tất việc giao nhận con nuôi, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm, thông qua Bộ Ngoại giao, gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế các giấy tờ sau đây để theo dõi chung:

- a) Một bản chính Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;
- b) Một bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;
- c) Một bộ hồ sơ xin nhận con nuôi;
- d) Các giấy tờ liên quan khác, nếu có.

MỤC 3: CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI ĐÃ ĐƯỢC TIẾN HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 57. Công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài

Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, được công nhận tại Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại Điều 50 của Nghị định này. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

MỤC 4: HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CON NUÔI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 58. Nguyên tắc, điều kiện và hình thức hoạt động của Tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Hoạt động của tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này phải tuân thủ nguyên tắc nhân đạo, phi lợi nhuận. Nghiêm cấm hoạt động kinh doanh dịch vụ môi giới con nuôi hoặc lợi dụng việc hỗ trợ xin nhận con nuôi nhằm mua bán trẻ em, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

2. Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi của nước ngoài (sau đây gọi là Tổ chức con nuôi nước ngoài) được thành lập hợp pháp tại nước đã ký kết hoặc cùng gia nhập với Việt Nam điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này thì được phép hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng của Tổ chức con nuôi nước ngoài (sau đây gọi là Văn phòng con nuôi nước ngoài) nhằm hỗ trợ, giúp đỡ việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

3. Tổ chức con nuôi nước ngoài được lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức được thành lập cho phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam;

b) Có chương trình, kế hoạch hoặc dự án hoạt động nhân đạo, từ thiện nhằm hỗ trợ việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

c) Có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng tại Việt Nam bảo đảm cho hoạt động của mình;

d) Người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam phải là người có đạo đức tốt, có tâm huyết hoạt động nhân đạo, từ thiện, không có tiền án.

4. Tổ chức con nuôi nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về mọi hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 59. Hồ sơ xin phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ xin phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam của Tổ chức con nuôi nước ngoài bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định;

b) Bản sao Điều lệ hoặc văn bản thành lập Tổ chức con nuôi nước ngoài;

c) Bản sao Giấy phép hoạt động tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi Tổ chức con nuôi nước ngoài được thành lập cấp;

d) Bản dự kiến về chương trình, kế hoạch hoặc dự án hoạt động nhân đạo, từ thiện nhằm hỗ trợ việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

đ) Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi của Tổ chức con nuôi nước ngoài trong hai năm gần nhất, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó được thành lập, trong đó nêu rõ về tình hình thu, chi tài chính liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi. Nếu tổ chức đó đã thực hiện dự án hoặc hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em Việt Nam thì kèm theo báo cáo về những hoạt động đã tiến hành, có xác nhận của cơ quan, tổ chức Việt Nam đã tiếp nhận dự án hoặc hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ đó;

e) Giấy tờ chứng minh về địa điểm đặt trụ sở Văn phòng;

g) Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định và Phiếu lý lịch tư pháp của người dự kiến đứng đầu Văn phòng.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp cho Bộ Tư pháp.

Điều 60. Thủ tục cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp thẩm tra hồ sơ và có công văn xin ý kiến Bộ Công an và ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt trụ sở và nơi dự kiến tiến hành các hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Tư pháp, Bộ Công an và ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của Bộ Công an và ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp xem xét, cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam cho Tổ chức con nuôi nước ngoài, đồng thời có công văn thông báo kèm theo bản sao Giấy phép gửi cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam để phối hợp quản lý. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Tổ chức con nuôi nước ngoài gửi đơn.

4. Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp và có thể được gia hạn; thời gian mỗi lần gia hạn không quá 05 năm. Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở của Tổ chức con nuôi nước ngoài và của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;
- b) Họ tên người đứng đầu Văn phòng;
- c) Địa bàn hoạt động của Văn phòng;
- d) Nội dung các hoạt động mà Văn phòng được phép tiến hành nhằm hỗ trợ việc xin nhận con nuôi;
- đ) Thời hạn hoạt động của Văn phòng;
- e) Việc gia hạn, thay đổi nội dung Giấy phép.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng con nuôi nước ngoài

1. Văn phòng con nuôi nước ngoài có quyền:

- a) Tiến hành các hoạt động hỗ trợ việc nuôi con nuôi;
- b) Thuê trụ sở làm việc, tuyển dụng lao động Việt Nam làm việc cho Văn phòng theo quy định của pháp luật;
- c) Tiến hành các hoạt động trợ giúp kỹ thuật, hỗ trợ nhân đạo cho cơ sở nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng con nuôi nước ngoài có nghĩa vụ:

- a) Chỉ được tiến hành hoạt động theo đúng phạm vi nội dung và địa bàn hoạt động ghi trong Giấy phép;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng phong tục tập quán của Việt Nam;
- c) Chịu trách nhiệm đối với việc người nhận con nuôi mà Văn phòng đã hỗ trợ xin nhận con nuôi thực hiện nghiêm chỉnh cam kết thông báo về tình hình phát triển của con nuôi theo quy định tại Nghị định này;
- d) Báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động về tổ chức, nhân sự và hoạt động của Văn phòng; báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải thích về những vấn đề liên quan đến hoạt động của Văn phòng khi có yêu cầu;
- đ) Chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động, thuế, kế toán, thống kê;
- e) Gửi báo cáo quyết toán tình hình thu, chi tài chính liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động;
- g) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động và các cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam về các hoạt động của Văn phòng;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Gia hạn hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài

1. Văn phòng con nuôi nước ngoài chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định này được gia hạn hoạt động. Chậm nhất 03 tháng trước khi Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài hết hạn, nếu có yêu cầu gia hạn thì Tổ chức con nuôi nước ngoài phải có đơn đề nghị gia hạn gửi Bộ Tư pháp, kèm theo bản báo cáo về tình hình hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam trong thời hạn được cấp phép, trong đó có ý kiến của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp xem xét, tham khảo ý kiến của các cơ quan hữu quan và quyết định cho gia hạn hoặc từ chối gia hạn.

Trường hợp cho gia hạn, Bộ Tư pháp ghi trực tiếp việc gia hạn vào Giấy phép và đóng dấu xác nhận, đồng thời có công văn thông báo, kèm theo bản sao Giấy phép đã được gia hạn gửi Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài để phối hợp quản lý.

Trường hợp từ chối gia hạn, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Tổ chức con nuôi nước ngoài gửi đơn.

Điều 63. Thay đổi nội dung Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài

1. Trong trường hợp Tổ chức con nuôi nước ngoài có sự thay đổi về tên gọi của tổ chức, thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính tại nước nơi tổ chức đó được thành lập; thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam nhưng vẫn thuộc phạm vi địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Văn phòng con nuôi nước ngoài phải có văn bản đề nghị ghi chú thay đổi, kèm theo Giấy phép gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị ghi chú thay đổi, Bộ Tư pháp ghi trực tiếp nội dung thay đổi vào Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài và đóng dấu xác nhận, đồng thời có công văn thông báo, kèm theo bản sao Giấy phép đã được ghi chú thay đổi gửi Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài để phối hợp quản lý.

2. Trong trường hợp có yêu cầu thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; thay đổi nội dung hoạt động, địa bàn hoạt động, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác ở Việt Nam thì Tổ chức con nuôi nước ngoài phải có đơn xin thay đổi, trong đó nêu rõ mục đích, nội dung và lý do xin thay đổi, kèm theo Giấy phép gửi Bộ Tư pháp. Nếu thay đổi người đứng đầu Văn phòng thì kèm theo đơn xin thay đổi còn phải có bản Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định và Phiếu lý lịch tư pháp của người dự kiến thay thế.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin thay đổi nội dung Giấy phép, Bộ Tư pháp xem xét và quyết định cho thay đổi hoặc từ chối thay đổi nội dung Giấy phép.

Trường hợp cho thay đổi, Bộ Tư pháp ghi trực tiếp nội dung thay đổi vào Giấy phép và đóng dấu xác nhận, đồng thời có công văn thông báo, kèm theo bản sao Giấy phép đã được thay đổi nội dung gửi Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài để phối hợp quản lý.

Trường hợp từ chối thay đổi, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Tổ chức con nuôi nước ngoài gửi đơn.

Điều 64. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài

1. Văn phòng con nuôi nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức con nuôi nước ngoài xin chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trước thời hạn hoặc hết thời hạn Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài mà không có đề nghị gia hạn;
- b) Tổ chức con nuôi nước ngoài chấm dứt hoạt động tại nước nơi tổ chức đó được thành lập;
- c) Hết thời hạn hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức con nuôi được thành lập cấp mà không được gia hạn;
- d) Hết thời hạn hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép do Bộ Tư pháp cấp mà không được gia hạn;
- đ) Bị tước quyền sử dụng không thời hạn Giấy phép theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, Tổ chức con nuôi nước ngoài phải có văn bản thông báo về việc chấm dứt hoạt động gửi Bộ Tư pháp, chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài và phải nộp lại Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài cho Bộ Tư pháp.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp hoặc cơ quan khác có thẩm quyền phải gửi cho Tổ chức con nuôi nước ngoài văn bản từ chối gia hạn hoặc quyết định tước quyền sử dụng Giấy phép, chậm nhất 30 ngày trước ngày Văn phòng con nuôi nước ngoài bị buộc chấm dứt hoạt động.

4. Trước ngày chấm dứt hoạt động, Tổ chức con nuôi nước ngoài, Văn phòng con nuôi nước ngoài có trách nhiệm thanh toán xong mọi khoản nợ (nếu có) với các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam và giải quyết xong mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài.

5. Bộ Tư pháp có công văn thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài gửi Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở và nơi thuộc địa bàn được phép hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài trước đây.

Chương 5

ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, NHẬN CHA, MẸ, CON, NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 65. Phạm vi áp dụng

1. Chương này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

2. Trong trường hợp Chương này không quy định cụ thể thì các quy định khác của Nghị định này được áp dụng để giải quyết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.

Điều 66. Thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam về đăng ký hộ tịch.

Điều 67. Miễn thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự, thủ tục công chứng

1. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức của nước láng giềng cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước đó để sử dụng tại Việt Nam vào việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi ở khu vực biên giới theo quy định tại Chương này được miễn hợp pháp hoá lãnh sự.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này bằng ngôn ngữ của nước láng giềng phải được dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung, không cần công chứng bản dịch.

Điều 68. Lệ phí

Mức thu lệ phí đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới được áp dụng như mức thu lệ phí đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước.

Điều 69. Kết hôn

1. Hai bên nam, nữ xin đăng ký kết hôn phải nộp các giấy tờ sau đây:

a) Công dân Việt Nam phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;

b) Công dân của nước láng giềng phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, có xác nhận chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng đó về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này của mỗi bên đương sự được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới.

3. Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ sau đây:

a) Công dân Việt Nam phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân biên giới; trong trường hợp không có giấy chứng minh nhân dân biên giới thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới kèm theo giấy tờ tùy thân khác của đương sự để kiểm tra.

b) Công dân nước láng giềng phải xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước láng giềng cấp cho công dân nước đó thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; trong trường hợp không có giấy tờ tùy thân này thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam kèm theo giấy tờ tùy thân khác của đương sự để kiểm tra.

c) Đối với người trước đây đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc người chồng đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì tùy trường hợp cụ thể, đương sự còn phải xuất trình bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về việc cho ly hôn hoặc giấy chứng tử của người vợ hoặc người chồng đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy

ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc kết hôn, ủy ban nhân dân cấp xã có công văn, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn gửi Sở Tư pháp để xin ý kiến.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ đăng ký kết hôn và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc đăng ký kết hôn và tổ chức Lễ kết hôn như đối với trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam ở trong nước với nhau theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 70. Nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ nhận cha, mẹ, con gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;

b) Giấy tờ, tài liệu hoặc chứng cứ (nếu có) để chứng minh giữa người nhận và người được nhận có quan hệ cha, mẹ, con.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được làm thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân Việt Nam được nhận là cha, mẹ, con. Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 69 của Nghị định này để kiểm tra.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết việc nhận cha, mẹ, con trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc nhận cha, mẹ, con, ủy ban nhân dân cấp xã có công văn gửi Sở Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con và trao Quyết định cho các bên đương sự như đối với trường hợp nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 71. Nuôi con nuôi

1. Công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam muốn nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định, trong đó có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng đó về việc đương sự có đủ điều kiện nuôi con nuôi. Nếu vợ chồng xin nhận con nuôi thì trong đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng.

Kèm theo đơn phải có giấy của cha mẹ đẻ của trẻ em về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi. Trong trường hợp cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần giấy đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ của trẻ em đó. Trong trường hợp trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của bản thân trẻ em đó.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú ở khu vực biên giới của trẻ em Việt Nam được xin nhận làm con nuôi. Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 69 của Nghị định này để kiểm tra.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết việc xin nhận con nuôi trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc xin nhận con nuôi, ủy ban nhân dân cấp xã có công văn gửi Sở Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ xin nhận con nuôi và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc cho nhận con nuôi và tiến hành giao nhận con nuôi như đối với trường hợp đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương 6:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 72. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phối hợp với Bộ Ngoại giao chỉ đạo, hướng dẫn Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam trong việc thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và nghiệp vụ đăng ký hộ tịch; phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

c) Cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài và quản lý hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

d) Ban hành thống nhất các mẫu sổ sách, giấy tờ quy định tại Nghị định này;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Thực hiện thống kê tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;

g) Định kỳ hàng năm báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

h) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2. Cơ quan con nuôi quốc tế của Việt Nam thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước

ngoài và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn trong việc giải quyết cho người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo quy định tại Nghị định này.

Điều 73. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam trong việc thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, về nghiệp vụ đăng ký hộ tịch; trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
2. Chỉ đạo Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.
3. Xử lý về đối ngoại những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các điều ước quốc tế về hôn nhân và gia đình mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
4. Cấp bản sao từ sổ gốc Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo quy định tại Nghị định này.
5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Sở Tư pháp xác minh theo chức năng chuyên ngành các vấn đề được yêu cầu trong hồ sơ đăng ký kết hôn, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi theo quy định của Nghị định này; cấp Hộ chiếu kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam đã được đăng ký kết hôn, công nhận là cha, mẹ, con, cho làm con nuôi người nước ngoài xuất cảnh Việt Nam khi có yêu cầu.
2. Chỉ đạo và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi lợi dụng việc kết hôn, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích trục lợi, mua bán, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và trẻ em, cũng như các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
3. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc xem xét cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này; trong việc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 76. Nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại địa phương mình, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo quy định của Nghị định này;
 - b) Phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong nhân dân;
 - c) Thực hiện việc thống kê, báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp về tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha mẹ con, nuôi con nuôi và tình hình thực hiện pháp luật về hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài ở địa phương mình;
 - d) Quản lý hoạt động của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn, Văn phòng con nuôi nước ngoài trên địa bàn tỉnh.
 - đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
 - e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.
2. Sở Tư pháp giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại địa phương; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy định tại Nghị định này.

Chương 7:

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 77. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức có thẩm quyền trong việc thi hành Nghị định này.
2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định của Nghị định này.
3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 78. Xử lý vi phạm

1. Người nào gian dối trong việc khai hồ sơ, giả mạo giấy tờ để xin đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; lợi dụng việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích trục lợi, mua bán, xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động đối với phụ nữ và trẻ em; hoạt động môi giới kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trái pháp luật hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Trung tâm hỗ trợ kết hôn, Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam có hành vi lợi dụng việc hỗ trợ kết hôn, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích trục lợi, mua bán, xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động đối với phụ nữ và trẻ em; hoạt động hỗ trợ kết hôn trái quy định trong Giấy đăng ký hoạt động, hoạt động hỗ trợ việc xin nhận con nuôi trái quy định trong

Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Nghị định này hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính với hình thức cảnh cáo, phạt tiền, ngoài ra, còn có thể bị tước quyền sử dụng giấy phép, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong việc giải quyết đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 79. Áp dụng Nghị định trong một số trường hợp đặc biệt

1. Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thì không bị giới hạn về đối tượng trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Nghị định này.

2. Các quy định về kết hôn của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoặc giữa người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam với nhau, nếu họ có yêu cầu.

3. Các quy định về nuôi con nuôi của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi; việc người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam xin nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi.

Điều 80. Giấy tờ đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Trong trường hợp Nghị định này không quy định cụ thể giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, sử dụng trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi của người nước ngoài thì đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, giấy tờ này được xác định như sau:

a) Đối với người không quốc tịch, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp;

b) Đối với người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó có quốc tịch đồng thời thường trú cấp; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước có quốc tịch thì giấy tờ đó do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu cấp.

2. Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, giấy tờ sử dụng trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ở nước đó cấp.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2003 và thay thế Nghị định số 184/CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Hồ sơ xin kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 184/CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ.

Bãi bỏ Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)